TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 37/2022/DSST
Ngày: 26/7/2022
"V/v tranh chấp thừa kế; chia tài sản chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nhân.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Đỗ Minh Tân.

2. Ông Lê Anh Việt.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Lâm Hoàng Huynh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa: ông Trần Thanh T - Kiểm sát viên.

Trong ngày 26/7/2022 tại Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 47/2021/TLST- DS ngày 18/02/2021 về *"Tranh chấp chia thừa kế; chia tài sản chung"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 64/2022/QĐXXST-DS ngày 02/6/2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 43/2022/QĐST-DS ngày 29/6/2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Đỗ Viết T, sinh năm 1957 (có mặt).

Địa chỉ: số 9, tổ 100, ấp P, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- Bị đơn: 1. Đỗ T, sinh năm 1990 (vắng mặt).

2. Đỗ Thụy Y, sinh năm 1992 (vắng mặt).

Địa chỉ: số 9, tổ 100, ấp P, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, biên bản ghi lời khai và tại phiên tòa nguyên đơn ông Đỗ Viết T trình bày:

Nguồn gốc phần đất tranh chấp là của mẹ bà L (bà Phan Thị G) tặng cho bà Nguyễn Thị Kim L vào năm 1989 khi ông T, bà L kết hôn, nhưng việc cho chỉ bằng miệng, đồng thời ông T, bà L đã nhận đất để quản lý sử dụng. Năm 1993 bà L được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 876, tờ bản đồ số 01, diện tích 1.980m^2. Năm 2007 bà L cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ thửa 876, tờ bản đồ số 01, diện tích 1.980m^2 thành thửa số 45, tờ bản đồ số 20, diện tích 1.953,7m^2 thì ghi là cấp cho hộ bà L. Năm 2012 hộ bà L tách thửa số 45, tờ bản đồ số 20 thành 04 thửa đất số 109, 110, 111, 112 sau đó chuyển nhượng cho Trần Thanh T, Nguyễn Văn N, Nguyễn Thành L các thửa số 109, 110, 111 còn lại thửa 112 hộ bà L đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích 1.456,7m^2. Năm 2014 hộ bà L tiếp tục tách thửa đất số 112, tờ bản đồ số 20, diện tích 1.456,7m^2 thành 02 thửa 144, diện tích 553m^2 và thửa 145, diện tích 903,7m^2 cùng tờ bản đồ số 20. Thửa đất số 144, diện tích 553m^2 sau khi tách ra đã được chuyển nhượng cho ông Phạm Phú Q vào năm 2014, còn lại thửa 145 thì hộ bà L vẫn đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quản lý sử dụng.

Năm 2017 bà L mất ông T và các con không thỏa thuận được phân chia tài sản là thửa đất số 145, tờ bản đồ số 20, diện tích 903,7m^2 và tài sản có trên phân đất tranh chấp.

Nay ông T yêu cầu chia thửa số 145, tờ bản đồ số 20, diện tích 903,7m^2 (đo thực tế là 788,2m^2), ông T yêu cầu được nhận 395,2m^2 thể hiện qua các mốc 2, 3, 4, C, B, A, 2 theo sơ đồ đo đạc của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Châu Thành.

Về cây trồng trên đất: Theo biên bản định giá tài sản ngày 31/3/2021 tổng cộng giá trị cây trồng trên đất là 6.712.000 đồng, ông T không yêu cầu chia vì hiện nay các cây trồng này không còn.

Về căn nhà trên đất: Ông T yêu cầu được nhận toàn bộ căn nhà và đồng ý trả ½ giá trị căn nhà cho anh T, chị Y với số tiền là 103.156.680/2 = 51.578.340 đồng. Sau khi trả giá trị căn nhà mà phần căn nhà nằm trên phần đất chia cho anh T, chị Y thì ông T đồng ý tự tháo dỡ di dời.

Hiện nay anh T, chị Y đã bỏ địa phương đi nhưng không biết đi đâu, làm gì, ông T đã thực hiện thủ tục đăng phát trông báo trên phương tiện thông tin đại chúng về nội dung vụ kiện cho anh T, chị Y biết, nhưng vẫn không có thông tin. Ông T đồng ý chịu toàn bộ chi phí đăng phát trông báo trên phương tiện thông tin đại chúng.

Về chi phí đo đạc và định giá tài sản: Ông T tự nguyện chịu toàn bộ chi phí đo đạc và chi phí định giá tài sản 2.894.000 đồng (Trong đó chi phí đo dạc là 2.294.000 đồng; Chi phí định giá là 600.000 đồng).

- Bị đơn anh Đỗ T, chị Đỗ Thụy Y không có ý kiến trình bày: Trong quá trình giải quyết vụ án anh Đỗ T, chị Đỗ Thụy Y vắng mặt, nguyên đơn đã thực hiện việc thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng, nhưng anh Đỗ T, chị Đỗ Thụy Y không đến Tòa án, không có ý kiến trình bày.

- *Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành phát biểu ý kiến:*

Về thủ tục thụ lý, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành đúng theo quy định của bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn không chấp hành đúng theo quy định của bộ luật tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông T về việc yêu cầu nhận diện tích yêu cầu chia là 395,2m^2 thuộc thửa 145, tờ bản đồ số 20 thể hiện qua các mốc 2, 3, 4, C, B, A, 2 theo sơ đồ đo đạc của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Châu Thành; Chấp nhận yêu cầu nhận cho ông T được chia ½ giá trị căn nhà, tuy nhiên ông T được sử dụng toàn bộ căn nhà và trả giá trị ½ giá trị căn nhà cho anh T, chị Y với số tiền là 51.578.340 đồng.

Đề nghị buộc ông T đi dời ½ căn nhà trên phần đất chia cho anh T, chị Y sau khi ông T đã trả giá trị cho anh T, chị Y 393m^2 (30m^2 đất ở tại nông thôn và 363m^2 đất trồng cây lâu năm) thuộc một phần thửa số 145, tờ bản đồ số 20 thể hiện qua các mốc 1, A, B, C, 5, 6, 1.

Về cây trồng trên đất ông T cho rằng hiện nay không còn, không yêu cầu chia, không tranh chấp nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Ông T yêu cầu được nhận diện tích 395,2m^2 thuộc thửa 145, tờ bản đồ số 20 thể hiện qua các mốc 2, 3, 4, C, B, A, 2; Yêu cầu được nhận được nhận ½ căn nhà bằng hiện hiện và đồng ý trả ½ giá trị căn nhà cho anh T, chị Y đất do hộ bà Nguyễn Thị Kim L đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đất tại ấp Phú Nhuận, xã Tân Nhuận Đông, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp, căn cứ vào các Khoản 29 Điều 3, Điều 166, 167, 179 Luật đất đai; Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 219, 609, 611, 612 Bộ luật dân sự; Điều 26, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử xác định đây là "*Tranh chấp chia thừa kế và chia tài sản chung*" và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp.

[2] Về việc vắng mặt bị đơn: Từ khi thụ lý vụ án cho đến khi xét xử, Tòa án đã triệu tập hợp lệ cho anh Đỗ T, chị Đỗ Thụy Y. Tòa án có đăng phát trông báo trên phương tiện thông tin đại chúng về nội dung vụ kiện cho anh T, chị Y biết, nhưng anh T, chị Y vắng mặt không lý do và Tòa án đã hoãn phiên tòa ngày 29/6/2022, tại phiên tòa lần thứ 02 các đương sự Đỗ T, Đỗ Thụy Y vẫn không có mặt, không có lý do và không có ý kiến trình bày. Do đó, Tòa án căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt anh T, chị Y.

[3] Về xác định tài sản chung của hộ gia đình: Ông T, bà L là vợ chồng và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 02/6/1989 tại Ủy ban nhân dân xã Tân Nhuận Đông, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp. Thửa đất số 145, tờ bản đồ số 20 có nguồn gốc từ mẹ bà L tặng cho khi ông T, bà L kết hôn và bà L được cấp giấy chứng nhận quyền

sử dụng đất lần đầu vào ngày 22/5/1993 là cấp cho hộ bà L. Thời điểm này anh T, sinh năm 1990 mới 03 tuổi, chị Y, sinh năm 1992 mới chỉ 01 tuổi nên không có công sức đóng góp vào thửa đất này. Đồng thời Công an không xác định được các thành viên trong hộ bà L tại thời điểm này, từ các phân tích trên Căn cứ vào Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình. Hội đồng xét xử xác định thửa đất số 145, tờ bản đồ số 20 và tài sản trên đất là tài sản chung của ông T, bà L.

[4] Về di sản thừa kế của bà L: Bà L chết ngày 21/4/2017 theo trích lục khai tử ngày 26/8/2020 của UBND xã Tân Nhuận Đông, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp. Căn cứ Điều 611, 612, 649, 650 Bộ luật dân sự, xác định di sản bà L để là một phần (1/2) thửa đất số 145, tờ bản đồ số 20 và một phần tài sản trên đất (1/2 tài sản trên đất), đồng thời bà L chết, không để lại di chúc. Do đó, di sản của bà L sẽ được chia thừa kế theo pháp luật.

[5] Về hàng thừa kế của bà L: Theo tờ khai hàng thừa kế ngày 28/8/2020 có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Tân Nhuận Đông xác định hàng thừa kế của bà L gồm: Đỗ Viết T, Đỗ T và Đỗ Thụy Y căn cứ Điều 651 Bộ luật dân sự Hội đồng xét xử xác định hàng thừa kế thứ nhất của bà L gồm 03 người: Đỗ Viết T, Đỗ T và Đỗ Thụy Y.

[6] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: ông T yêu cầu được chia diện tích đất thửa số 145, tờ bản đồ số 20, qua đo thực tế là 788,2m^2; diện tích ông T yêu cầu chia là 395,2m^2 thể hiện qua các mốc 2, 3, 4, C, B, A, 2 theo sơ đồ đo đạc của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Châu Thành; Yêu cầu được nhận ½ giá trị căn nhà; ông T yêu cầu được sử dụng toàn bộ căn nhà và đồng ý trả ½ giá trị căn nhà cho anh T, chị Y với số tiền là 51.578.340 đồng. Sau khi trả ½ gái trị căn nhà cho anh T, chị Y mà phần căn nhà nằm trên phần đất chia cho anh T, chị Y thì ông T tự di dời. Về cây trồng ông T không yêu cầu chia vì hiện nay các cây trồng này không còn.

Hội đồng xét xử xét thấy nguồn gốc tài sản tranh chấp là của mẹ bà L tặng cho ông T, bà L và được cấp giấy vào ngày 22/5/1993. Mặc khác, Theo văn bản số 2929 ngày 29/6/2022 thì Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành xác định khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 22/5/1993 là cấp cho hộ gia đình; tuy nhiên các thành viên trong hộ do cơ quan hộ khẩu và hộ tích cung cấp, theo công văn số 661/CAH-QLHC ngày 31/5/2022 của Công an huyện Châu Thành không xác định được hộ của bà L tại thời điểm ngày 22/5/1993, tuy nhiên thời điểm cấp đổi 22/5/2007 thì xác định hộ bà L gồm 04 thành viên (bà L, ông T, anh T, chị Y). Hội đồng xét xử xét thấy mặc dù thửa số 145, tờ bản đồ số 20 khi cấp lần đầu là cấp cho hộ gia đình tuy nhiên thời điểm cấp giấy ngày 22/5/1993 anh T, chị Y còn nhỏ không có công sức đóng góp, khi tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ thì ông T là người trực tiếp quản lý, sử dụng đất và tài sản trên đất. Do đó có thể xác định phần đất này là tài sản chung của bà L, ông T.

Theo quy định của pháp luật phải chia tài sản chung của vợ chồng phần còn lại của bà L thì mới thực hiện chia thừa kế. Tuy nhiên, ông T chỉ yêu cầu được nhận diện tích 395,2m^2 thể hiện qua các mốc 2, 3, 4, C, B, A, 2 (bằng 1/2 diện tích thửa đất số 145, tờ bản đồ số 20) theo sơ đồ đo đạc của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Châu Thành; Yêu cầu chia ½ giá trị căn nhà ông T yêu cầu được sử dụng toàn bộ căn nhà và đồng ý trả ½ giá trị

căn nhà cho anh T, chị Y với số tiền là 51.578.340 đồng. Căn cứ vào các Điều 29, Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 659 Bộ luật dân sự thì yêu cầu của ông T là có cơ sở, nên chấp nhận.

[7] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 2 Luật người cao tuổi năm 2009; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm được xác định như sau:

- Theo quy định ông T được chia diện tích 395,2m^2 và được chia ½ căn nhà trên đất nên ông T phải chịu án phí đối với phần tài sản được nhận là (30m^2 đất thổ cư x 3.000.0000 đồng/m^2) + (365,2m^2 đất trồng cây lâu năm x 1.500.000 đồng/m^2) + 51.578.340 đồng = 689.378.340 đồng = 20.000.000 đồng + (289.378.340 đồng x 4%) = 31.576.000 đồng. Tuy nhiên do ông T là người cao tuổi và có đơn xin miễn tiền án phí ngày 18/02/2021 nên miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm cho ông T.

- Anh T, chị Y được chia diện tích 393m^2 thể hiện qua các mốc 1, A, B, C, 5, 6, 1 và được chia ½ căn nhà trên đất nên ông Tứ, chị Y phải chịu án phí đối với phần tài sản được nhận số tiền được tính như sau:

(30m^2 đất thổ cư x 3.000.0000 đồng/m^2) + (363m^2 đất trồng cây lâu năm x 1.500.000 đồng/m^2) + 51.578.340 đồng = 596.078.340 đồng = 20.000.000 đồng + (289.378.340 đồng x 4%) = 27.844.000 đồng.

[8] Về chi phí tố tụng khác: Căn cứ các Điều 157, 165 Bộ luật tố tụng dân sự ông T tự nguyện chịu toàn bộ số tiền 2.894.000 đồng (Trong đó chi phí đo dạc là 2.294.000 đồng; Chi phí định giá là 600.000 đồng) là phù hợp nên ghi nhận. Ông T đã nộp và chi xong.

[9] Về Chi phí đăng phát trông báo trên phương tiện thông tin đại chúng, ông T đồng ý chịu toàn bộ chi phí đăng tin trên phương tiện thông tin đại chúng nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[10] Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp trình bày là phù hợp với quy định của pháp luật, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên ghi nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Các Điều 26, 35, 39, 147, 157, 165, 271, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 3, 166, 167, 179 Luật đất đai năm 2013; Điều 29, 33 Luật hôn nhân và gia đình 2014; Điều 219, 609, 611, 612, 649, 650, 651, 659 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 2 Luật người cao tuổi năm 2009; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Viết T về việc yêu cầu chia thừa kế và chia tài sản chung.

1.1. Ông Đỗ Viết T được nhận diện tích đất 395,2m^2 (trong đó 30m^2 đất ở tại nông thôn và 365,2m^2 đất trông cây lâu năm) thuộc một phần thửa số 145, tờ bản đồ số 20 thể hiện qua các mốc 2, 3, 4, C, B, A, 2 theo sơ đồ đo đạc của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Châu Thành.

Ông Đỗ Viết T được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ căn nhà trên phần đất tranh chấp. Ông Đỗ Viết T phải trả cho anh Đỗ T, chị Đỗ Thụy Y số tiền 51.578.340 đồng.

Buộc ông T phải di dời một phần (1/2) căn nhà trên diện tích giao cho anh T, chị Y thuộc một phần thửa số 145, tờ bản đồ số 20 thể hiện qua các mốc 1, A, B, C, 5, 6, 1 theo sơ đồ đo đạc của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Châu Thành.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

1.2. Anh Đỗ T, chị Đỗ Thụy Y được nhận diện tích đất 393m^2 (30m^2 đất ở tại nông thôn và 363m^2 đất trồng cây lâu năm) thuộc một phần thửa số 145, tờ bản đồ số 20 thể hiện qua các mốc 1, A, B, C, 5, 6, 1 theo sơ đồ đo đạc của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Châu Thành.

Ông Đỗ Viết T, anh Đỗ T, chị Đỗ Thụy Y được quyền đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

(*Kèm theo là trích do hiện trạng đất tranh chấp ngày 02/6/2021 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Châu Thành; Biên bản định giá tài sản ngày 31/3/2021*).

2. Chi phí đăng phát thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng ông Đỗ Viết T đồng ý chịu toàn bộ chi phí (ông T đã nộp và thanh toán xong).

3. Về án phí:

Ông Đỗ Viết T được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm do ông T là người cao tuổi và có đơn xin miễn tiền án phí.

Anh Đỗ T, chị Đỗ Thụy Y liên đới chịu 27.844.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về chi phí tố tụng khác:

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Đỗ Viết T chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chổ và chi phí định giá tài sản là 2.894.000 đồng (trong đó chi phí đo dạc là 2.294.000 đồng; Chi phí định giá là 600.000 đồng). Ông T đã nộp và chi xong.

5. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành;
- Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Văn Nhân